|  |  |
| --- | --- |
| SỞ Y TẾ QUẢNG NINH**BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 1871/TB -BVT | *Quảng Ninh, ngày 23 tháng 09 năm 2021* |
| Về việc báo giá máy thở không xâm nhập và Máy phá rung tim của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh |  |

|  |  |
| --- | --- |
| Kính gửi: | Các tổ chức/cá nhân kinh doanh trang thiết bị y tế |

Thực hiện Thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ Y tế quy định một số nội dung trong đấu thầu trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập và Công văn số 5888/BYT-TB-CT ngày 29/10/2020 của Bộ Y tế về hướng dẫn triển khai đấu thầu trang thiết bị y tế theo Thông tư số 14/2020/TT-BYT.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh có nhu cầu mua sắm máy thở không xâm nhập và Máy phá rung tim như sau:

| **STT** | **Tên hàng hóa** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Cấu hình kỹ thuật tham khảo** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Máy thở không xâm nhập | Cái | 01 | Theo phụ lục đính kèm |
| 2 | Máy phá rung tim | Cái | 01 | Theo phụ lục đính kèm |

Đề nghị các tổ chức/cá nhân kinh doanh trang thiết bị y tế có khả năng cung cấp trang thiết bị y tế nêu trên báo giá, cung cấp các thông tin về hàng hóa theo mẫu tại phụ lục đính kèm và các tài liệu chứng minh thông số kỹ thuật, phân loại, phân nhóm của hàng hóa. (Bản cứng và bản mềm)

- Thời hạn cung cấp thông tin: Trước 14 giờ 00 ngày 28/9/2021.

- Địa chỉ nhận thông tin: Phòng Kế hoạch tổng hợp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh.

+ Địa chỉ: Phố Tuệ Tĩnh, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

+ Email: Muasamhanghoabvtqn@gmail.com

+ Bộ phận thường trực: Ông Trần Văn Minh – Nhân viên phòng Kế hoạch tổng hợp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh. SĐT: 0979.520.014;

Hoặc Ông Nguyễn Qúy Hùng - Nhân viên phòng Kế hoạch tổng hợp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh. SĐT: 0904.878.839;

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh trân trọng thông báo./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- Phòng TT&HCQT (đăng tải lên CTTĐT);- Lưu: VT, KHTH. |  | **GIÁM ĐỐC** |
|  |  | **Trịnh Văn Mạnh** |

**BẢNG CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ CHÀO GIÁ**

*(Kèm theo Thông báo số 1871/TB-BVT ngày 23/09/2021 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)*

**Thông tin của đơn vị báo giá
(Tên, địa chỉ, số điện thoại, email)**

**Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh**

Căn cứ Văn bản số 1871/TB-BVT ngày 23/9/2021 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh về việc mời báo giá máy thở không xâm nhập và Máy phá rung tim. Chúng tôi (tên đơn vị…………………) có địa chỉ tại: …………………………….. Xin gửi đến Qúy Bệnh viện báo giá và thông tin của hàng hóa như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hàng hóa** | **Tên Thương mại, ký mã hiệu** | **Thông số kĩ thuật cơ bản** | **Số đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu.** | **Quy cách đóng gói** | **ĐVT** | **Đơn giá**  | **Hãng chủ sở hữu** | **Hãng sản xuất** | **Nước sản xuất** | **Phân loại TTBYT (A,B,C,D)** | **Phân nhóm theo TT 14/2020** | **Nước cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do** |  **Giá trúng thầu 12 tháng gần nhất**  | **Ghi Chú** |
|  **Giá trúng thầu**  | **Số QĐ phê duyệt trúng thầu, đơn vị trúng thầu** | **Ngày QĐ phê duyệt trúng thầu** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
|  |  |  |  |  |  |  |   |   |   |   |  |  |  |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| ***Ghi chú:*** *Đơn vị phải cung cấp đầy đủ thông tin vào bảng trên.(8) Đơn giá là giá trọn gói bao gồm các loại thuê, phí, bảo hiểm, vận chuyển, giao hàng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh.**(15, 16, 17) Gía trúng thầu ưu tiên giá đã được công khai trên cổng thông tin của Bộ Y tế; Đơn vị cung cấp kèm theo bản san hợp đồng đã trúng thầu (nếu có) kèm theo.* |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   | **Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá***[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |   |   |   |

**PHỤ LỤC**

*(Kèm theo Thông báo số 1871/TB-BVT ngày 23/09/2021 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)*

|  |  |
| --- | --- |
| **1** | **Máy thở không xâm nhập** |
| **I** | **YÊU CẦU CHUNG** |
|  | -  Năm sản xuất: 2020 trở đi mới 100% |
|  | -  Chứng chỉ chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương |
|  | -  Điện áp sử dụng: 220V / 50 Hz |
|  | -  Môi trường hoạt động:  |
| + Nhiệt độ tối đa 30oC;  |
| + Độ ẩm tối đa 80% |
| **II** | **CẤU HÌNH** |
|  | -  Máy chính và phụ kiện tiêu chuẩn: 01 máy |
|  | *Đã bao gồm:* |
|  | -  Xe đẩy đồng bộ với máy: 01 máy |
|  | -  Bộ tạo ấm: 01 bộ |
|  | -  Bầu làm ẩm loại sử dụng nhiều lần: 01 cái |
|  | -  Phổi giả: 01 cái |
|  | -  Bộ dây thở không xâm nhập dùng một lần: 10 bộ |
|  | -  Mặt nạ cho người lớn sử dụng nhiều lần: 01 cái |
|  | -  Mặt nạ cho trẻ em sử dụng nhiều lần: 01 cái |
|  | -  Ắc quy: 01 cái |
|  | -  Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ |
| **III** | **THÔNG SỐ KỸ THUẬT** |
| **1** | **Đặc tính kỹ thuật** |
|  | -  Có khả năng dùng được cho người lớn và trẻ nhỏ từ 20 kg trở lên  |
|  | -  Phương thức thông khí: thông khí không xâm nhập |
|  | -  Màn hình cảm ứng màu rộng 12 inches |
|  | -  Có phần mềm với khả năng tự động bù dòng rò rỉ và điều chỉnh thích ứng nhịp thở bệnh nhân. |
|  | -  Có bộ tạo áp tích hợp trong máy. |
| **2** | **Các chế độ thở:** |
|  | -  CPAP |
|  | -  PCV |
|  | -  S/T |
|   | -  AVAPS |
| **3** | **Các chế độ cài đặt có:** |
|  | -  CPAP |
|  | -  EPAP |
|  | -  IPAP |
|  | -  Tần số thở |
|  | -  Thời gian thở vào |
|  | -  Áp lực tối thiểu |
|  | -  Áp lực tối đa |
|  | -  Thời gian tăng áp |
|  | -  Phần trăm ôxy |
|  | -  Thể tích cuối kỳ |
|  | -  Có cài đặt khả năng tự động thích ứng |
| **4** | **Các thông số chung** |
|  | -  Dải lưu lượng dòng thở: -240 đến 240 l/phút |
|  | -  Dải áp lực nguồn oxy cung cấp: 280 đến 600 kPa |
|  | -  Chuẩn kết nối đầu nối oxy: DISS, NIST |
|  | -  Điều áp: khoảng ± 2 cmH2O ± 4% |
|  | -  Thời gian khởi động: 9s sau khi bật nguồn |
|  | -  Độ ồn: 50 dBA ở khoảng cách 1m |
| **5** | **Các thông số cài đặt máy** |
|  | -  Thở áp lực dương liên tục: 4 đến 25 cmH2O |
|  | -  Thời gian hít vào: 0.3 đến 3.0 s |
|  | -  Áp lực đỉnh: 6 đến 40 cmH2O |
|  | -  Áp lực tối thiểu: 5 đến 30 cmH2O |
|  | -  FiO2: từ 21 đến 100 % |
|  | -  Thời gian tăng áp lực: Tắt, 5 đến 45 phút |
|  | -  Tần số thở: 4 đến 60 lần/phút |
|  | -  Thời gian đạt áp lực đỉnh: 1 đến 5 mức ( 0.1 đến 0.5 giây) |
|  | -  Kích hoạt: Tự động thích ứng |
|  | -  Thể tích lưu thông trong chế độ AVAPS: 200 đến 2000 ml |
| **6** | **Thông số theo dõi** |
|  | -  Áp lực đỉnh (PIP): 0 đến 50 cmH2O  |
|  | -  Độ rò rỉ bệnh nhân/ tổng cộng: 0 đến 200 lít/phút  |
|  | -  Kích tự thở: 0 đến 100 % |
|  | -  Tần số thở: 0 đến 90 lần/phút |
|  | -  Tỉ lệ Ti/Ttot: 0 đến 91% |
|  | -  Thể tích thông khí/phút: 0 đến 99 lít/phút |
|  | -  Thể tích lưu thông: 0 đến 3500 ml |
|  | -  Dạng sóng áp lực: 0 đến 50 cmH2O |
|  | -  Dạng sóng lưu lượng: -240 đến 240 lít/phút |
|  | -  Dạng sóng thể tích: 0 đến 3500 ml |
| **7** | **Chức năng cài đặt báo động** |
|  | -  Giới hạn cao tần số thở: 5 – 90 nhịp/ phút |
|  | -  Giới hạn thấp tần số thở: 1 – 85 nhịp/ phút |
|  | -  Thể tích khí lưu thông cao: 200 – 3500mL |
|  | -  Thể tích khí lưu thông thấp: Tắt, 5 – 1500mL |
|  | -  Áp lực thở cao: 5 – 50cmH2O |
|  | -  Áp lực thở thấp: Tắt, 1 – 40cmH2O |
|  | -  Thể tích trên phút thấp: Tắt, 0.1 – 99 l/ phút |
|  | -  Thời gian trễ áp lực thở thấp: 5 – 60 giây |
| **8** | **Các cài đặt giao tiếp khác** |
|  | -  Điều chỉnh âm cảnh báo: 1 – 10  |
|  | -  Điều chỉnh độ sáng màn hình: 1 – 5 |
|  | -  Có thể đặt khóa màn hình |
| **9** | **Ắc-quy** |
|  | -  Điện áp: khoảng 14 V |
|  | -  Dung lượng:11 Ah |
|  | -  Thời gian sử dụng: 6 giờ trong điều kiện thường  |
| **2** | **Máy phá rung tim** |
| **I** | **YÊU CẦU CHUNG** |
|   | -  Năm sản xuất: 2020 trở đi mới 100% |
|   | -  Chứng chỉ chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương |
|   | -  Điện áp sử dụng: 220V / 50 Hz |
|   | -  Môi trường hoạt động:  |
|   | + Nhiệt độ tối đa 30oC;  |
|   | + Độ ẩm tối đa 80% |
| **II** | **CẤU HÌNH** |
|   | Máy phá rung tim kèm bộ phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ, bao gồm: |
|   | Thân máy chính: 01 cái |
|   | Cáp nối điện cực tạo nhịp ngoài cơ thể : 01 bộ |
|   | Điện cực cho tạo nhịp ngoài cơ thể : 01 bộ  |
|   | Cáp nối điện tim (Loại 3 điện cực) : 01 bộ |
|   | Bộ điện cực sốc trong: 01 bộ |
|   | Pin sạc tích hợp: 01 bộ |
|   | Máy in nhiệt đi kèm: 01 cái |
|   | Giấy ghi: 01 xấp |
|   | Gel tiếp xúc: 01 chai |
|   | Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ |
| **III** | **THÔNG SỐ KỸ THUẬT** |
|   | **1. Sốc điện** |
|   | Kiểu đánh sốc: Bằng tay, đồng bộ, tự động (AED) |
|   | Năng lượng đầu ra: từ 2J đến 270J, lựa chọn được 14 mức |
|   | Độ chính xác: ±0.5J (tại 2J); ±1J (tại 3J); ±2J (từ 5 - 15J); ±10% (từ 20 - 270J) |
|   | Thời gian nạp: 270J tối đa ≤ 5s, nạp 200J tối đa ≤ 4s |
|   | Dạng sóng đầu ra: Lưỡng pha |
|   | Hiển thị năng lượng nạp: Hiển thị giá trị năng lượng nạp trên màn hình |
|   | Có xả năng lượng đồng bộ |
|   | Có đèn báo tiếp xúc bản sốc - da cho biết độ tiếp xúc bản sốc và thành ngực với 3 mức độ: |
|   | -     Tiếp xúc kém (đèn màu xanh): 0 - 100 Ohm |
|   | -     Tiếp xúc trung bình (đèn màu vàng): 101 - 200 Ohm |
|   | -     Trở kháng tiếp xúc tốt (đèn màu cam): ≥ 201 Ohm |
|   | **2. Màn hình**  |
|   | Màn hình: 6.5 inch, LCD màu |
|   | Vùng hiển thị (Rộng x cao): 132.48 mm x 99.36 mm |
|   | Độ phân giải: 640 x 480 pixels |
|   | Độ sáng: 1.000 cd/m2 |
|   | Số dạng sóng hiển thị: 4 dạng sóng |
|   | Tốc độ quét: 25, 50 mm/s (ECG, SpO2); 6.25, 12.5 mm/s (CO2) |
|   | Hiển thị tham số: Nhịp tim, SpO2, nhịp mạch, EtCO2, nhịp thở |
|   | Chỉ báo hiển thị: Đang phân tích, đang sạc, đã sạc, thời gian xả sau khi bật máy, đồng bộ, chế độ AED, chế độ AED (trẻ em), chế độ cố định, chế độ yêu cầu, tốc độ tạo nhịp, dòng tạo nhịp, thời gian còn lại của pin, thời gian, trạng thái ghi |
|   | Có chức năng dừng hình |
|   | **3. Điện tâm đồ ECG** |
|   | Đạo trình: I, II, III, aVR, aVL, aVF, V, AUX |
|   | Độ nhạy: x1/4, x1/2, x1, x2, x4 |
|   | Đáp ứng tần số: |
|   | -     Lấy tín hiệu qua cáp ECG: 0.05 - 150 Hz (-3dB) |
|   | -     Lấy tín hiệu qua bản sốc: 0.5 - 20 Hz (-3dB) |
|   | -     Lấy tín hiệu thiết bị ngoài (AUX): 0.05 - 150 Hz (-3dB) |
|   | Thời gian phục hồi đường nền: ≤ 3s sau khi đánh sốc với mức năng lượng 270J |
|   | CMRR: ≥ 100dB |
|   | Loại bỏ xung tạo nhịp: Hai chế độ Bật/Tắt |
|   | Nhịp tim: |
|   | -     Từ 15 đến 300 bpm ở chế độ đánh sốc và theo dõi |
|   | -     Từ 15 đến 220 bpm ở chế độ tạo nhịp |
|   | **4. Tạo nhịp ngoài** |
|   | Tốc độ tạo nhịp: 30 - 180 ppm |
|   | Độ chính xác tốc độ tạo nhịp: ±10% |
|   | Dạng sóng: Thay đổi hình thang |
|   | Độ rộng xung: 40ms |
|   | Dòng tạo nhịp: 8 - 200 mA |
|   | Chế độ tạo nhịp: Cố định, theo yêu cầu |
|   | Điện trở tải tối đa: 350 Ohm |
|   | **5. Máy ghi nhiệt** |
|   | Tốc độ ghi: 25, 50 mm/s |
|   | Độ nhạy: 10 mm/mV |
|   | Chiều rộng khổ giấy: loại 50mm |
|   | Mật độ in: 8 chấm/mm |
|   | Chế độ ghi: |
|   | -     Ghi bằng tay: Ghi các dạng sóng thời gian trễ/ thời gian thực, ghi báo cáo |
|   | -     Ghi tự động: Ghi các dữ liệu sau khi đánh sốc, báo động |
|   | **6. Pin sạc** |
|   | Thời gian nạp pin: ≤ 3 giờ |
|   | Thời gian sử dụng: |
|   | -     100 lần đánh sốc ở 270J |
|   | -     180 phút theo dõi monitoring liên tục |
|   | -     120 phút tạo nhịp ở chế độ tạo nhịp |